

Số: 68/QĐ- LQĐ

Bình Sơn, ngày 06 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách
Quý 3 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán quý 3 năm 2022;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Lê Quý Đôn về việc công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2022;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 3 năm 2022 của trường THPT Lê Quý Đôn (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai và thời gian công khai:

- Hình thức công khai: đăng tải trên Websibe đơn vị, niêm yết bản tin phòng hội đồng.
- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày công khai;
- Địa điểm công khai: Trường THPT Lê Quý Đôn;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, kế toán và các bộ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Sở GD-ĐT Quảng Ngãi(b/cáo);
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Quang Vinh

TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**Chương: 422****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH****Quý 3 năm 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-LQĐ ngày 06/10/2022 của trường THPT Lê Quý Đôn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

Trường THPT Lê Quý Đôn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3/2022 như sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	759.000.000	389.031.968	51,256	
1	Học phí	759.000.000	389.031.968	51,256	
2	Lệ phí				
3	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	759.000.000	58.263.001	-	
1	Chi sự nghiệp	759.000.000	58.263.001	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	759.000.000	58.263.001		-
	Tiền lương, phụ cấp lương	499.462.277			
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	205.800.000	43.971.200		
	Các khoản đóng góp	48.363.000	9.973.600		
	Vật tư văn phòng				
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc		391.469		
	Tiền điện sáng		3.926.732		
	Nghị quyết chuyên môn				
	Chi phí thuê mướn				
	Khen thưởng				
	Sửa chữa thường xuyên				
	Chi khác	5.374.723			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.291.500.000	2.896.221.764	25,210	
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.291.500.000	2.896.221.764	25,210	
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.291.500.000	2.896.221.764	25,210	-
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.535.000.000	2.865.678.576	21,172	
	Tiền lương, phụ cấp lương	9.457.434.290	2.228.823.132	23,567	
	Các khoản đóng góp	1.771.745.710	396.728.668	22,392	
	Dịch vụ công cộng	156.000.000	16.694.589	10,702	
	Vật tư văn phòng	63.200.000	21.426.896	33,903	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	29.800.000	3.487.551	11,703	
	Phúc lợi tập thể	40.600.000	4.490.000	11,059	
	Công tác phí	250.000.000	85.680.000	34,272	
	Nghị vụ chuyên môn	1.048.326.000	28.442.936	2,713	
	Chi phí thuê mướn	145.500.000	14.700.000	10,103	
	Khen thưởng	36.207.000	30.396.000	83,951	
	Sửa chữa thường xuyên	170.000.000	3.003.804	1,767	
	Mua sắm	245.000.000	-	-	
	Chi khác	94.367.000	25.100.000	26,598	
	Chi công tác Đảng	26.820.000	6.705.000	25	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	756.500.000	30.543.188	4,04	
	Miễn giảm học phí và HTCPHT theo ND 81/2021	50.000.000	-	-	
	Chế độ học sinh theo Nghị định 116/2016	80.000.000	-	-	
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013	12.000.000	6.460.000	53,833	
	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật theo ND 28/2012	70.000.000	24.083.188	34,405	
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVC	544.500.000	-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				